

Số: 2297/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục DVC trực tuyến mức độ 4 lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2020 và Quyết định số 406/QĐ-TTg ngày 22/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy chế xây dựng và quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Kế hoạch số 2714/KH-UBND ngày 11/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Cung cấp dịch vụ công trực tuyến lên mức độ 4 của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Thành lập Tổ công tác xây dựng và triển khai Kế hoạch cung cấp 100% dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến mức độ 4 của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục DVC trực tuyến mức độ 4 lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, nâng cấp các DVC (thủ tục hành chính) được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này lên DVC mức độ 4 hoàn thành trước ngày 01/9/2021.

2. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong quá trình tổ chức thực hiện. Tổ chức vận hành kiểm thử, xác nhận hoàn thành việc xây dựng DVC mức độ 4 thuộc thẩm quyền của đơn vị trước khi chính thức đưa vào sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Tin học hóa - Bộ TT&TT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực BCĐ CCHC tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTPVHCC, KSTTHC (Thảo).

C:\Users\Admin\OneDrive\Nam 2021\QĐ Danh mục DVC mức 4 (SGTVT).docx

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Quang Bửu

Phụ lục
DANH MỤC DVC (TTHC) LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ VÀ THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TRIỂN KHAI MỨC ĐỘ 4 NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
1	1.002835.000.00.00.H47	Cấp mới Giấy phép lái xe	Đường bộ	4	x
2	1.002809.000.00.00.H47	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Đường bộ	4	x
3	1.001765.000.00.00.H47	Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	4	x
4	1.004993.000.00.00.H47	Cấp lại giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Đường bộ	4	x
5	1.001735.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	4	x
6	1.001751.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Đường bộ	4	x
7	1.001777.000.00.00.H47	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Đường bộ	4	x
8	1.005210.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Đường bộ	4	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
9	1.001648.000.00.00.H47	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Đường bộ	4	x
10	1.009775.000.00.00.H47	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Đường bộ	4	x
11	1.004987.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động		4	x
12	2.000847.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất		4	x
13	1.000703.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đường bộ	4	x
14	2.002286.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Đường bộ	4	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
15	2.002287.000.00.00.H47	Thủ tục Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Đường bộ	4	x
16	1.002856.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	Đường bộ	4	x
17	1.002852.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện		4	x
18	1.002063.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào		4	x
19	1.001023.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia	Đường bộ	4	x
20	1.001577.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam		4	x
21	1.008029.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam		4	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
22	1.002286.000.00.00.H47	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	Đường bộ	4	x
23	1.000028.000.00.00.H47	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Đường bộ	4	x
24	2.001921.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ	4	x
25	2.001915.000.00.00.H47	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ KCHTGTĐB của quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	2	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
26	2.002285.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến		3	x
27	2.000909.000.00.00.H47	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác		3	.x
28	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	4	x
29	1.003658.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa		x
30	1.009465.000.00.00.H47	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Đường thủy nội địa		x
31	1.004248.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa		x
32	1.009443.000.00.00.H47	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Đường thủy nội địa	2	x
33	1.009444.000.00.00.H47	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
34	1.009445.000.00.00.H47	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
35	1.002820.000.00.00.H47	Cấp lại Giấy phép lái xe	Đường bộ	3	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
36	1.008027.000.00.00.H47	Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Đường thủy nội địa	3	x
37	1.008029.000.00.00.H47	Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Đường thủy nội địa	3	x
38	1.008028.000.00.00.H47	Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	Đường thủy nội địa	3	x
39	1.001035.000.00.00.H47	<i>Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý</i>	Đường bộ	2	x
40	1.001087.000.00.00.H47	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Đường bộ	2	x
41	1.001046.000.00.00.H47	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ	2	x
42	1.001061.000.00.00.H47	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Đường bộ	2	x
43	2.001963.000.00.00.H47	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Đường bộ	2	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
44	2.001963.000.00.00.H47	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	Đường bộ	2	x
45	1.001035.000.00.00.H47	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Đường bộ	2	x
46	1.000660.000.00.00.H47	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	3	x
47	1.000672.000.00.00.H47	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Đường bộ	3	x
48	1.002268.000.00.00.H47	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia	Đường bộ	3	x
49	1.009462.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
50	1.009452.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa.	Đường thủy nội địa	2	x
51	1.009453.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa	2	x

STT	Mã số TTTC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
52	1.009454.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
53	1.009455.000.00.00.H47	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Đường thủy nội địa	2	x
54	1.009459.000.00.00.H47	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Đường thủy nội địa	2	x
55	1.009460.000.00.00.H47	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Đường thủy nội địa	2	x
56	1.001542.000.00.00.H47	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Đường thủy nội địa	2	x
57	1.009442.000.00.00.H47	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
58	1.009446.000.00.00.H47	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
59	1.009447.000.00.00.H47	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
60	1.009448.000.00.00.H47	Thiết lập khu neo đậu	Đường thủy nội địa	2	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
61	1.009449.000.00.00.H47	Công bố hoạt động khu neo đậu	Đường thủy nội địa	2	x
62	1.009450.000.00.00.H47	Công bố đóng khu neo đậu	Đường thủy nội địa	2	x
63	1.009451.000.00.00.H47	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
64	1.009461.000.00.00.H47	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Đường thủy nội địa	2	x
65	1.009463.000.00.00.H47	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
66	1.009464.000.00.00.H47	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
67	1.009458.000.00.00.H47	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Đường thủy nội địa	2	x
68	1.004242.000.00.00.H47	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
69	2.001865.000.00.00.H47	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính (Dịch vụ công)	Lĩnh vực	Mức độ DVC đã triển khai	Đăng ký triển khai mức độ 4 năm 2021
70	2.001802.000.00.00.H47	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	Đường thủy nội địa	2	x
Tổng cộng					70